

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN ĐỀ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 7 – 2021

“V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly  
hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Trân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Trần Hoàng Việt.

2/ Ông Nguyễn Văn Linh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lý Thị Qual - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Kiên Thức, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2021/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 36/2021/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông Khuru Nguyên T**; Sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 115 ấp S, thị trấn L, huyện T, tỉnh S (Ông T vắng mặt – Có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 18/6/2021).

- *Bị đơn:* **Bà Nguyễn Thị B**; Sinh năm 1989; Địa chỉ: Số 216 ấp C, xã L, huyện T, tỉnh S (Bà B vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Khuru Nguyên T trình bày:*

Ông với bà Nguyễn Thị B tổ chức lễ cưới vào năm 2009 nhưng đến năm 2010, ông bà mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh S cấp giấy

chứng nhận kết hôn số 34 ngày 07/7/2010. Ông bà chung sống hạnh phúc cho đến tháng 8/2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Ông bà đã không còn chung sống với nhau từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, ông bà có ba con chung là Khuru Uyên N, sinh ngày 15/02/2010, Khuru Uyên N2, sinh ngày 26/7/2012 và Khuru Uyên Đ, sinh ngày 08/01/2015. Hiện nay, ba cháu đang sống với cha. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng ba con chung và ông không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị B không có lời trình bày do vắng mặt.*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý số 63/TB-TLVA ngày 17 tháng 3 năm 2021, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn bà Nguyễn Thị B nhưng bà Nguyễn Thị B không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông Khuru Nguyên T. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ hai lần đối với bà Nguyễn Thị B để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Nguyễn Thị B đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành mở phiên họp và đã lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Đồng thời đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

*Về tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, ông Khuru Nguyên T và bà Nguyễn Thị B đều vắng mặt nhưng nguyên đơn ông T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, còn bà B mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T và bà B.

[2] Về nội dung: Ông Khuru Nguyên T và bà Nguyễn Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh S cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 07/7/2010 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà B là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa

thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng do bà B vắng mặt nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Đồng thời đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Xét lý do xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng ông T, bà B hạnh phúc cho đến khoảng tháng 8 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Ông bà đã không còn chung sống với nhau từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không ai tới lui, chăm sóc nhau. Hội đồng xét xử xét thấy ông T, bà B đã mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong thời gian dài, tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông, bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[4] Về con chung: Ông Khuru Nguyễn T và bà Nguyễn Thị B có ba người con chung tên Khuru Uyên N, sinh ngày 15/02/2010, Khuru Uyên N2, sinh ngày 26/7/2012 và Khuru Uyên Đ, sinh ngày 08/01/2015. Cả ba cháu đang sống chung với ông T. Xét yêu cầu được nuôi ba con của ông T, từ khi ông T và bà B không còn sống chung thì ba cháu sống chung với ông T, do ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T có điều kiện về chỗ ở và điều kiện kinh tế để lo cho ba cháu sinh hoạt, ăn học. Tại văn bản ghi ý kiến ngày 06/4/2021, hai cháu Uyên N và Uyên N2 đều có nguyện vọng được sống chung với cha. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận giao giao các cháu Khuru Uyên N, Khuru Uyên N2 và Khuru Uyên Đ cho ông T nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông T không yêu cầu nên bà B không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông T yêu cầu nên ông T phải chịu theo luật định.

[9] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Khuru Nguyên T.
- Về hôn nhân: Ông Khuru Nguyên T được quyền ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Giao cháu Khuru Uyển N, sinh ngày 15/02/2010, Khuru Uyển N2, sinh ngày 26/7/2012 và Khuru Uyển Đ, sinh ngày 08/01/2015 cho ông Khuru Nguyên T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà Nguyễn Thị B không phải cấp dưỡng cho con. Bà Nguyễn Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp bà Nguyễn Thị B lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông Khuru Nguyên T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà Nguyễn Thị B. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Khuru Nguyên T trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Khuru Nguyên T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0005929 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy ông Khuru Nguyên T đã nộp xong án phí.

- Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự.
- UBND tt L, h T;
- Lưu HSA

**Đặng Thị Ngọc Trân**

